

DANH SÁCH THÍ SINH THI TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM 2014

Môn thi:

PHÒNG THI SỐ 01

STT	SBD	Số phách	Họ đệm	Tên	Năm sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Số tờ	Ký nộp bài	Điểm		Ghi chú
									Số	Chữ	
1	001		Bùi Thị Thùy	Anh	1992	GV Môn TPQT					
2	002		Lã Thị Vân	Anh	1991	GV Môn Luật TTDS					
3	003		Ngô Thị Vân	Anh	1991	GV Môn Luật TTHS					
4	004		Nguyễn Hải	Anh	1986	GV Môn Ngoại ngữ					
5	005		Nguyễn Mai	Anh	1992	GV Môn Luật TCNH					
6	007		Nguyễn Trâm	Anh	1992	GV Môn XĐVBPL					
7	009		Phùng Ngọc	Anh	1990	GV Môn Quan hệ KTQT					
8	010		Trần Phương	Anh	1992	GV Môn PL GQTCTMQT					
9	011		Vy Tuấn	Anh	1992	GV Môn Quan hệ KTQT					
10	012		Ngô Thị Ngọc	Ánh	1989	GV Môn Quan hệ KTQT					
11	013		Nguyễn Thị Tuyết	Anh	1992	GV Môn PL TMHH&DVQT					
12	014		Nguyễn Thị Kim	Chi	1991	GV Môn PL TMHH&DVQT					
13	016		Nguyễn Thị	Định	1989	GV Môn Luật TTDS					
14	017		Phạm Thị Hải	Dịu	1987	GV Môn XĐVBPL					
15	020		Lê Thùy	Dương	1985	GV Môn Ngoại ngữ					
16	021		Phan Thanh	Dương	1991	GV Môn Luật TTDS					
17	022		Phạm Thị Mai	Duyên	1990	GV Môn Ngoại ngữ					
18	024		Trần Thị Hương	Giang	1991	GV Môn PL Châu Á - TBD					
19	026		Phạm Thị Hải	Hà	1988	GV Môn Ngoại ngữ					
20	027		Trần Thị Thu	Hà	1988	GV Môn XĐVBPL					
21	029		Lê Thị Thái	Hằng	1992	GV Môn Ngoại ngữ					
22	030		Tạ Thị Thanh	Hằng	1992	GV Môn Luật TTDS					
23	031		Trịnh Thu	Hằng	1989	GV Môn Ngoại ngữ					
24	035		Hoàng Thị	Hoa	1991	GV Môn Ngoại ngữ					
25	037		Thẩm Thúy	Hòa	1992	GV Môn Luật lao động					
26	039		Đinh Thị	Huế	1989	GV Môn Ngoại ngữ					

27	042		Quách Thu	Hương	1991	GV Môn Ngoại ngữ					
28	043		Nguyễn Thị Ánh	Hường	1992	GV Môn PL ĐP&ĐTQT					
29	044		Phạm Thị	Hường	1988	GV Môn Luật hành chính					
30	045		Đặng Quang	Huy	1992	GV Môn Luật TTDS					
31	046		Bùi Thanh	Huyền	1992	GV Môn Luật TTDS					

Số thí sinh theo danh sách:.....

Bảng điểm gồm:

Số thí sinh dự thi:.....

Số điểm ≥ 5 :

Số thí sinh vắng:.....

Số điểm < 5 :

Cán bộ coi thi thứ nhất

Cán bộ coi thi thứ hai

Người lên điểm

Người kiểm tra điểm

Trưởng ban chấm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THI TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM 2014

Môn thi:

PHÒNG THI SỐ 02

STT	SBD	Số phách	Họ đệm	Tên	Năm sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Số tờ	Ký nộp bài	Điểm		Ghi chú
									Số	Chữ	
1	047		Đặng Thị Ngọc	Huyền	1992	GV Môn Luật TTDS					
2	048		Vũ Thị Thu	Huyền	1988	GV Môn PL ĐP&ĐTQT					
3	050		Đồng Thị	Len	1992	GV Môn Luật TTDS					
4	053		Nguyễn Thuý	Linh	1991	GV Môn Luật hành chính					
5	056		Nguyễn Diệu	Ly	1991	GV Môn Ngoại ngữ					
6	057		Ngô Tuyết	Mai	1991	GV Môn XDVBPL					
7	058		Đồng Hoàng	Minh	1991	GV Môn Ngoại ngữ					
8	059		Nguyễn Anh	Minh	1991	GV Môn Quan hệ KTQT					
9	063		Nguyễn Thị Thanh	Nhị	1992	GV Môn Luật lao động					
10	064		Bùi Hồng	Nhung	1992	GV Môn Luật lao động					
11	066		Nguyễn Đình	Phong	1992	GV Môn Luật TTDS					
12	067		Hoàng Thanh	Phương	1990	GV Môn PL Châu Á - TBD					
13	068		Hoàng Thị Lan	Phương	1990	GV Môn Luật hành chính					
14	069		Nguyễn Bích	Phượng	1990	GV Môn Luật TTDS					
15	072		Trần Thị	Quyên	1992	GV Môn Lý luận NN và PL					
16	073		Nguyễn Anh Hoàng	Son	1992	GV Môn TPQT					
17	077		Đỗ Trí	Thành	1992	GV Môn Luật TTDS					
18	080		Phùng Phương	Thảo	1991	GV Môn TPQT					
19	081		Đào Tiến	Thịnh	1992	GV Môn Luật TTHS					
20	083		Trần Thị	Thương	1992	GV Môn Ngoại ngữ					
21	084		Nguyễn Thị Hồng	Thuý	1992	GV môn Luật hiến pháp					
22	085		Nghiêm Thị	Thủy	1992	GV Môn Ngoại ngữ					
23	089		Trần Thị Kiều	Trang	1989	GV Môn Luật lao động					
24	091		Lê Kiên	Trung	1991	GV Môn Luật TTDS					
25	092		Bùi Thị Phương	Tú	1992	GV Môn Luật TTDS					
26	093		Bùi Duy	Tùng	1991	GV Môn Quan hệ KTQT					
27	095		Nguyễn Thị Hoàng	Uyên	1991	GV Môn Ngoại ngữ					

28	097		Nguyễn Đức	Việt	1990	GV Môn TPQT					
29	098		Nghiêm Thị	Xuân	1986	GV Môn Ngoại ngữ					
30	100		Nông Thị Hồng	Yến	1991	GV Môn Luật TTDS					
31	101		Trần Thu	Yến	1992	GV Môn PL TMHH&DVQT					

Số thí sinh theo danh sách:.....

Bảng điểm gồm:

Số thí sinh dự thi:.....

Số điểm >=5:

Số thí sinh vắng:.....

Số điểm <5:

Cán bộ coi thi thứ nhất

Cán bộ coi thi thứ hai

Người lên điểm

Người kiểm tra điểm

Trưởng ban chấm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THI TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM 2014

Môn thi:

PHÒNG THI SỐ 03

STT	SBD	Số phách	Họ đệm	Tên	Năm sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Số tờ	Ký nộp bài	Điểm		Ghi chú
									Số	Chữ	
1	102		Lê Thúy	An	1989	CV. Khoa Tài chức					
2	103		Trần Thúy	An	1988	CV.P. Tài chính - Kế toán					
3	105		Nguyễn Thị Ngọc	Anh	1990	CV. Khoa Tài chức					
4	108		Phan Thùy	Dương	1991	CV. Phòng Công tác sinh viên					
5	110		Hoàng Thị	Hà	1991	CV. Phòng Công tác sinh viên					
6	112		Nguyễn Thu	Hà	1991	CV. Phòng Tổ chức cán bộ					
7	120		Tạ Thị Thu	Hiền	1992	CV. Phòng Tổ chức cán bộ					
8	121		Trần Thu	Hiền	1991	TVV. Trung tâm Thông tin thư viện					
9	122		Khúc Thị Ngọc	Hoa	1991	CV. Phòng Tổ chức cán bộ					
10	124		Trần Như	Huế	1990	CV.P. Tài chính - Kế toán					
11	125		Trần Khắc	Hùng	1986	Điều dưỡng viên (Y tá)					
12	126		Nguyễn Quang	Huy	1989	CV. P. Hành chính - Tổng hợp					
13	128		Phạm Thanh	Huyền	1992	CV. Khoa Tài chức					
14	133		Hoàng Diệu	Linh	1991	CV. Phòng Tổ chức cán bộ					
15	141		Trần Thị	Ngọc	1989	CV. Phòng Tổ chức cán bộ					
16	142		Nguyễn Thị Hồng	Nhung	1991	CV. Phòng Tổ chức cán bộ					
17	144		Nguyễn Thị	Quỳnh	1992	Điều dưỡng viên (Y tá)					
18	149		Nguyễn Thị	Thơ	1992	CV. Khoa Tài chức					
19	151		Chu Bích	Thủy	1989	CV. Phòng Tổ chức cán bộ					
20	152		Nguyễn Thị Thanh	Thủy	1988	TVV. Trung tâm Thông tin thư viện					
21	153		Lê Thị Huyền	Trang	1988	CV. Phòng Tổ chức cán bộ					
22	156		Nguyễn Thị Thu	Trang	1988	Điều dưỡng viên (Y tá)					
23	157		Phạm Thị Thu	Trang	1990	CV. Phòng Tổ chức cán bộ					
24	161		Nguyễn Hải	Yến	1991	CV. Phòng Công tác sinh viên					

Số thí sinh theo danh sách:.....

Bảng điểm gồm:

Số thí sinh dự thi:.....

Số điểm >=5:

Số thí sinh vắng:.....

Số điểm <5:

Cán bộ coi thi thứ nhất

Cán bộ coi thi thứ hai

Người lên điểm

Người kiểm tra điểm

Trưởng ban chấm thi